PINETREE SECURITIES CORPORATION
20th floor, ROX Tower, 54A Nguyen Chi Thanh, Lang, Hanoi
Tel: **024 6282 3535** W: **www.pinetree.vn**
Fax: **024 6275 0077** E: **trading@pinetree.vn**

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN TẠI PINETREE

SECURITIES SERVICE FEE SCHEDULE OF PINETREE

Pinetree trân trọng thông báo Biểu phí Dịch vụ Chứng khoán áp dụng tại Pinetree từ ngày 02/11//2026 như sau:

Pinetree would like to announce the Service Fee Schedule applied at Pinetree from 02/11/2026 as follows:

I. GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÔNG THƯỜNG/ *NORMAL SECURITIES TRANSACTION*

TT ***Or.***	**LOẠI PHÍ** ***TYPE OF FEE***	**MỨC PHÍ** ***FEE***
1	**Phí giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền** *Trading fee for shares, fund certificates, covered warrants*	0,03%
2	**Phí đóng, mở tài khoản** *Account opening, closing fee*	Miễn phí *Free*

II. GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU/ *BOND TRANSACTION*

TT ***Or.***	**LOẠI PHÍ** ***TYPE OF FEE***	**MỨC PHÍ** ***FEE***
1	**Giao dịch trái phiếu niêm yết** *Listed bond transaction*	0,05%
2	**Giao dịch trái phiếu riêng lẻ** *Private corporate bond transaction*	0,05%
3	**Giao dịch sản phẩm PineB** *PineB product transaction*	Tham khảo Biểu phí Dịch vụ cho sản phẩm PineB/ *Please refer to the Service Fees for PineB product*

Ngoài biểu phí giao dịch Trái phiếu nêu trên, Pinetree áp dụng Chính sách đặc biệt cho Khách hàng có khối lượng giao dịch lớn theo từng thời kỳ. Quý Khách vui lòng liên hệ bộ phận Dịch vụ Khách hàng để biết thêm thông tin chi tiết/ *In addition to the above-mentioned Bond transaction fee schedule, Pinetree applies a special Policy to Customers with large trading volume from time to time. Please contact Customer Service for more details.*

III. GIAO DỊCH CÔNG CỤ NỢ/ *DEBT INSTRUMENT TRANSACTION*

TT ***Or.***	**GIÁ TRỊ GIAO DỊCH** ***TRANSACTION AMOUNT***	**MỨC PHÍ/ *FEE***
1	Dưới 10 tỷ VNĐ *Below 10 billion VND*	0,05% giá trị giao dịch/ *0.05% transaction amount*
2	Bằng hoặc nhiều hơn 10 tỷ VNĐ *Equal to or greater than 10 billion VND*	Thỏa thuận/*Negotiation*

IV. LƯU KÝ/ *DEPOSITORY*

TT *Or.*	LOẠI DỊCH VỤ/ *TYPE OF SERVICE*	MỨC PHÍ/ *FEE*
1	Phí lưu ký/ *Depository fee*	
1.1	Lưu ký cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm/ *Securities depository*	0,3 đồng/1 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền/1 tháng *VND 0.3/1 share, fund certificate, covered warrant/1 month*
1.2	Lưu ký trái phiếu doanh nghiệp/ *Corporate Bond depository*	0,2 đồng/1 trái phiếu/1 tháng Tối đa 2.000.000 đồng/1 tháng/ 1 mã trái phiếu *VND 0.2/ 1 bond/ 1 month* *Maximum VND 2,000,000/ 1 month/ 1 bond code*
1.3	Lưu ký Công cụ nợ/ *Debt Instrument depository*	0,14 đồng/ Công cụ nợ Tối đa 1.400.000 đồng/ 1 tháng/ 1 mã công cụ nợ *VND 0.14 /Debt instrument* *Maximum VND 1,400,000/ 1 month/ 1 debt instrument code*
2	Chuyển chứng khoán để thanh toán giao dịch BÁN chứng khoán/ *Transfer securities for payment of SELL securities transactions*	0,3 đồng/1 chứng khoán/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán (tối đa không quá 300.000 đồng/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán) *0.3 VND/ 1 stock/ 1 transfer/ 1 stock code (maximum not more than VND 300,000/ 1 transfer/ 1 stock code)*
3	Phí chuyển khoản chứng khoán từ tài khoản tại Pinetree sang Thành viên lưu ký khác (áp dụng cho tất cả các trường hợp như: chuyển một phần, chuyển tất cả, chuyển để tất toán tài khoản; không áp dụng cho sản phẩm PineB)/ *Fee for securities transfer from a securities account opened at Pinetree to another account opened at another depository member (applied to all cases such as: partly transfer, wholly transfer, transfer for account closing; inapplicable to PineB product)*	0,5 đồng/1 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền/1 tháng Tối thiểu: 50.000 đồng/lần Tối đa: 1.000.000 đồng/1 lần/1 mã chứng khoán *VND 0.5/share, fund certificate, CW* *Minimum: VND 50,000 /time* *Maximum: VND 1,000,000/time/1 stock code*
4	Nhận chuyển khoản chứng khoán từ tài khoản tại công ty chứng khoán khác về Pinetree/ *Receive securities transfer from other securities companies*	Miễn phí/ *Free*
5	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDCK (không áp dụng cho sản phẩm PineB)/ *Transfer of ownership not through the trading system of the Stock Exchange (inapplicable to PineB product)*	
5.1	Cổ đông sáng lập đang trong thời gian hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật/ *Transfer of shares by founding shareholders during the lock-up period as prescribed by law*	0,2%/giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền 0.01% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ
5.2	Chuyển nhượng chứng khoán đăng ký tập trung tại	

	VSDC có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *Transfer of listed securities/registered transactions approved by the State Securities Commission*	*0.2% of the value of transfer transactions for stocks, fund certificates, and covered warrants* *0.01% of the transfer value for corporate bonds and debt instruments*
5.3	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán của các công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tại VSD nhưng chưa, không niêm yết/đăng ký giao dịch trên các SGDCK/ *Transfer of securities ownership of public companies registered at VSD but not yet, no listing or transaction registration on Stock Exchanges*	
5.4	Tặng cho, thừa kế chứng khoán theo quy định của Bộ Luật Dân sự, trừ các trường hợp tặng cho, thừa kế giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu, giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể, giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại, giữa anh, chị, em ruột với nhau *Gifting or inheritance of securities in accordance with the Civil Code, excluding cases of gifting or inheritance between husband and wife; biological parents and biological children; adoptive parents and adopted children; parents-in-law and daughters-in-law; parents-in-law and sons-in-law; paternal grandparents and paternal grandchildren; maternal grandparents and maternal grandchildren; and between biological siblings.*	
5.5	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp (bao gồm trường hợp UBCKNN chấp thuận đối với chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp của các tổ chức được thành lập ở nước ngoài); thành lập, tăng vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ; tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên/ *Transfer of ownership of securities due to corporate events such as division, separation, merger, or consolidation of enterprises; capital contribution by shares into enterprises (including cases approved by the SSC for the division, separation, merger, consolidation, or capital contribution by shares into enterprises established overseas); establishment or capital increase of privately placed securities investment companies; increase or decrease of charter capital of member funds.*	0,03% giá trị chuyển nhượng quyền sở hữu *0.03% of the value of ownership transfer*
5.6	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán đã đăng ký và thực hiện phong tỏa tại VSDC/ *Transfer of securities ownership resulting from the disposal of collateral that has been registered and blocked at VSDC*	0,03%/giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền 0.01% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ *0.03% of the value of transfer transactions for stocks, fund certificates, and covered warrants* *0.01% of the transfer value for*

		corporate bonds and debt instruments
5.7	Chuyển quyền sở hữu do thực hiện chào mua công khai (Bao gồm phí trả VSD và không bao gồm phí công bố thông tin)/ *Transfer of ownership due to the implementation of a public bid (Including VSD fee and excluding information disclosure fee)*	0,15%/giá trị chuyển quyền sở hữu *0.15% / transfer value*
5.8	Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu giữa các nhà đầu tư nước ngoài với nhau trong trường hợp đã đạt mức tối đa về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với cổ phiếu đó và mức giá thỏa thuận giữa các bên cao hơn giá trần của cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán tại thời điểm thực hiện giao dịch *Transfer of share ownership between foreign investors in cases where the maximum foreign ownership limit for that stock has been reached, and the agreed price between the parties exceeds the ceiling price of the stock on the trading system at the time of the transaction.*	0,15% giá trị chuyển quyền sở hữu *0.15% of the transfer value*
5.9	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong giao dịch hoán đổi CCQ ETF, thực hiện chứng quyền có bảo đảm/ *Transfer of securities ownership in ETF certificate swap transactions and the exercise of covered warrants.*	0,1% giá trị chứng khoán cơ cấu hoán đổi theo mệnh giá quỹ ETF, giá trị chứng khoán cơ sở chuyển quyền sở hữu theo mệnh giá do thực hiện chứng quyền có bảo đảm *0.1% of the par value of underlying securities is transferred for ETF certificate swap transactions, and the par value of underlying securities is transferred due to the exercise of covered warrants.*
5.10	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán phục vụ phát hành hoặc hủy chứng chỉ lưu ký trong giao dịch giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài/ *Transfer of securities ownership for the purpose of issuing or canceling depository receipts in transactions between investors and foreign depository receipt issuing institutions*	0,1% giá trị chứng khoán cơ sở chuyển quyền sở hữu theo mệnh giá *0.1% of the par value of the underlying securities transferred in ownership.*
5.11	Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán đăng ký tại VSDC là tài sản được dùng để thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn do doanh nghiệp phát hành trái phiếu riêng lẻ không thể thanh toán đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi trái phiếu bằng tiền *Transfer of ownership of securities registered at VSDC and used as collateral assets for the payment of principal and interest of bonds upon maturity, in cases where the issuer of privately placed bonds is unable to fully and punctually pay the bond principal and interest in cash.*	0,03%/giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền 0.01% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ *0.03% of the transfer value for stocks, fund certificates, and covered warrants* *0.01% of the transfer value for corporate bonds and debt instruments*
5.12	Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu cổ phiếu từ tài khoản tự doanh của công ty chứng khoán sang tài khoản nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức. *Service fee for transferring ownership of shares from the proprietary trading account of a securities*	0,15% giá trị chuyển quyền sở hữu *0.15% of the transfer value*

	company to the account of a foreign institutional investor.	
6	Rút lưu ký chứng khoán tại VSD (không áp dụng cho sản phẩm PineB)/ *Withdrawal of securities depository at VSD (inapplicable to PineB product)*	01 đồng/cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền Tối thiểu: 50.000 đồng/lần Tối đa: 1.000.000 đồng/1 lần/1 mã chứng khoán *VND 1/share, fund certificate, CW* *Minimum: VND 50,000 /time* *Maximum: VND 1,000,000/1 time/ 1 stock code*
7	Phong tỏa, giải tỏa chứng khoán cầm cố/ *Blockade and release the pledged securities*	Phí áp dụng đối với từng lần thực hiện phong tỏa phát sinh (không thu phí đối với chứng khoán giải tỏa) và với điều kiện Pinetree nhận được phí lưu ký chứng khoán đầy đủ, đúng hạn trong thời gian phong tỏa: 0,1% giá trị giao dịch (theo mệnh giá) Tối thiểu: 500.000 đồng/lần thực hiện. Tối đa: 5.000.000 đồng/lần thực hiện. *Charges apply for each time when the blockade arises (no fee is charged for the release of pledged securities) provided that Pinetree has been paid fully and timely the securities depository fee during the period of blockade: 0.1% of transaction value (according to par value)* *Minimum: VND 500,000/time.* *Maximum: VND 5,000,000/time.*
8	Chuyển nhượng quyền đăng ký mua thêm/ *Transfer of additional subscription rights*	Cùng công ty: 50.000 VNĐ/1 hồ sơ Khác công ty: 100.000 VNĐ/1 hồ sơ *Same company: VND 50,000/file* *Other companies:VND 100,000 /file*

* Những loại phí trên chưa bao gồm thuế GTGT/ *The above fee does not include value-added tax (VAT)*

V. DỊCH VỤ KHÁC/ *OTHER SERVICES*

TT ***Or.***	**TÊN DỊCH VỤ** ***SERVICE***	**MỨC PHÍ** ***FEE***
1	Phí cung cấp sao kê giao dịch chứng khoán bằng bản cứng/bản scan/bản chụp *Fee for providing the securities transaction statement in hard copy/scanned copy/photocopy*	5.000 đồng/trang và tối thiểu 50.000 đồng/bản *VND 5,000/page and at least VND 50,000/copy*
2	Phí cung cấp báo cáo số dư tài khoản chứng khoán bằng bản cứng/bản scan/bản chụp *Fee for providing the securities account balance statement in hard copy/scanned copy/photocopy*	50.000 đồng/bản *VND 50,000/copy*
3	Phí xác nhận phong tỏa/giải tỏa chứng khoán cầm cố *Fee for confirmation of blockade/release of pledged securities*	50.000 đồng/bản *VND 50,000/copy*
4	Phí xác nhận nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp	50.000 đồng/bản

	Fee for confirmation the status of a professional securities investor	*VND 50,000/copy*
5	Phí cung cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân *Fee for providing the personal income tax withholding document*	50.000 đồng/bản *VND 50,000/copy*
6	Phí chuyển phát chứng từ *Fee for guaranteed delivery of documents via post* (Áp dụng cho các chứng từ Khách hàng yêu cầu trong mục IV/ *Applied to documents customers request in Section IV)*	50.000 đồng/lần *VND 50,000/time*

* Những loại phí trên chưa bao gồm thuế GTGT/*The above fee does not include value-added tax (VAT)*

VI. PHÍ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRONG TRƯỜNG HỢP GIẢI CHẤP/ *TRANSACTION FEE IN CASE OF MARGIN FORCE SALE*

TT ***No.***	**NỘI DUNG GIAO DỊCH/** ***CONTENT***	**MỨC PHÍ/** ***FEE***
1	Phí bán giải chấp chứng khoán cầm cố vay margin/ *Margin securities force-sale transaction fee*	0,1%/giá trị giao dịch *0.1% of transaction value*

VII. PHÍ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG LÀ TỔ CHỨC TÀI CHÍNH/ *TRANSACTION FEE FOR FINANCIAL INSTITUTIONAL INVESTORS*

TT ***Or.***	**KHÁCH HÀNG** ***TYPE OF CUSTOMER***	**PHÍ GIAO DỊCH TRỰC TUYẾN** ***ONLINE TRANSACTION FEE***	**PHÍ GIAO DỊCH QUA TỔNG ĐÀI HOẶC QUẦY** ***TRANSATION FEE VIA CALL CENTER OR COUNTER***
1	Tổ chức tài chính *Financial institutions*	0.07%	0.09%

VIII. GIAO DỊCH TIỀN/ *MONEY TRANSACTIONS*

TT ***No.***	**NỘI DUNG GIAO DỊCH/** ***CONTENT***	**MỨC PHÍ/** ***FEE***
1	Giao dịch tiền mặt: Nộp tiền vào Tài khoản giao dịch chứng khoán tại PINETREE/ *Cash transactions: Deposit money into the Securities Trading Account at PINETREE*	Theo quy định của các ngân hàng/ *According to banks' regulations*
2	Giao dịch chuyển khoản trong nước/ *Domestic account transfer*	Theo quy định của các ngân hàng/ *According to banks' regulations*

IX. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH/ *FINANCIAL SERVICES*

Áp dụng theo Biểu phí Dịch vụ Tài chính ban hành kèm Quyết định số 144/2026/QĐ-TGĐ ngày 23/10/2026/ *Refer to the Financial Service Fee Schedule enclosed with the Decision No. 144/2026/QĐ-TGĐ issued on October 23, 2026.*

X. PHÍ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ PHÍ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG ĐƯỢC GIỚI THIỆU BỞI ĐỐI TÁC/ *TRANSACTION FEE AND FINANCIAL SERVICE FEE FOR CUSTOMERS INTRODUCED BY PARTNER*

TT *Or.*	LOẠI PHÍ *TYPE OF FEE*	MỨC PHÍ *FEE*
1	Phí giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền *Trading fee for shares, fund certificates, covered warrants*	Mức phí giao dịch mặc định ban đầu đối với Khách hàng được giới thiệu tham gia Chính sách là 0.15%, và có thể được thay đổi theo đăng ký/yêu cầu và/hoặc xác nhận của Khách hàng và Đối tác (như được ghi nhận bởi hệ thống của Pinetree) với điều kiện mức phí đó phải - không thấp hơn (>=) 0,1% giá trị giao dịch; và đồng thời - không quá (<=) 0,3% giá trị giao dịch *The initial default transaction fee for the referred Customer participiating in the Policy is 0.15%, and it can be changed based on the registration/request and/or confirmation of the Customer and the Partner (as recorded by Pinetree's system), provided that the fee must:* - *be no less than (>=) 0.1% of the transaction value; and simultaneously* - *not exceed (<=) 0.3% of the transaction value.*
2	Cho vay ký quỹ (margin)/ *Margin Lending*	Lãi suất cho vay ký quỹ mặc định ban đầu đối với Khách hàng được giới thiệu tham gia Chính sách là 12%/năm và có thể được thay đổi theo đăng ký/yêu cầu và/hoặc xác nhận của Khách hàng và Đối tác (như được ghi nhận bởi hệ thống của Pinetree) với điều kiện lãi suất đó phải: - cao hơn (>) mức lãi suất cho Khách hàng thông thường của Pinetree và đồng thời - không quá (<=) 15%/năm *The initial default margin lending interest rate for the referred Customer participating in the Policy is 12% per year, and it can be changed based on the registration/request and/or confirmation of the Customer and the Partner (as recorded by Pinetree's system), provided that the interest rate must:* - *be higher than (>) the interest rate for regular customers of Pinetree and simultaneously* - *not exceed (<=) 15% per year.* Để làm rõ, nếu có thay đổi về lãi suất thì lãi suất mới được áp dụng cho các khoản vay phát sinh mới, được giải ngân sau khi mức phí được thay đổi theo ghi nhận bởi hệ thống của Pinetree. *To clarify, if the interest rate changes, the new rate will apply to new loans disbursed after the fee adjustment, as recorded by Pinetree's system.*
3	Giao dịch chứng khoán phái sinh Hợp đồng tương lai chỉ số *Index futures contract Trading*	Mức phí giao dịch mặc định ban đầu đối với Khách hàng được giới thiệu tham gia Chính sách là mức lãi suất theo chính sách, biểu phí, lãi suất áp dụng đối với các khách hàng thông thường (không tham gia Chính sách) của Pinetree và có thể được thay đổi theo đăng ký/yêu cầu và/hoặc xác nhận của Khách hàng và Đối tác (như được ghi nhận bởi hệ thống của Pinetree) với điều kiện: - Trường hợp khách hàng giao dịch ít hơn (<) 200 hợp đồng/ngày: phí giao dịch (chưa bao gồm phí trả Sở giao dịch và VSDC) áp dụng với các giao dịch phát sinh trong ngày đó không được thấp hơn (>=) 3.000 đồng/hợp đồng và đồng thời không quá (<=) 10.000 đồng/hợp đồng.

TT *Or.*	LOẠI PHÍ *TYPE OF FEE*	MỨC PHÍ *FEE*
		- Trường hợp khách hàng giao dịch ít nhất (>=) 200 hợp đồng/ngày: phí giao dịch (chưa bao gồm phí trả Sở giao dịch và VSDC) áp dụng với các giao dịch phát sinh trong ngày đó không được thấp hơn (>=) 2.000 đồng/hợp đồng và đồng thời không quá (<=) 10.000 đồng/hợp đồng *The initial default transaction fee for the referred Customer participating in the Policy is the interest rate according to the policy, fee schedule, and interest rate applied to regular customers (not participating in the Policy) of Pinetree, and it can be changed based on the registration/request and/or confirmation of the Customer and the Partner (as recorded by Pinetree's system), provided that:* - *In the case where the Customer trades less than (<) 200 contracts per day: the transaction fee (excluding exchange and VSDC fees) applicable to transactions occurring on that day must not be less than (>=) 3,000 VND per contract and simultaneously not exceed (<=) 10,000 VND per contract.* - *In the case where the customer trades at least (>=) 200 contracts per day: the transaction fee (excluding exchange and VSDC fees) applicable to transactions occurring on that day must not be less than (>=) 2,000 VND per contract and simultaneously not exceed (<=) 10,000 VND per contract.*

Ghi chú*/Note*:

- Các loại phí giao dịch và lưu ký đã bao gồm phí trả Sở GDCK và Trung tâm lưu ký chứng khoán. Phí giao dịch ở mục V, VI đã bao gồm phí giao dịch nêu ở mục I / *Transaction fees and depository fees include fees paid to the Stock Exchange and the Vietnam Securities Depository. Transaction fees in Sections V and VI include transaction fees mentioned in Section I.*
- Ngoài biểu giá dịch vụ trên, Công ty có thể áp dụng chính sách phí khác đối với khách hàng quy mô lớn phù hợp với đăng ký và/hoặc thỏa thuận tại từng thời điểm. Quý khách vui lòng liên hệ bộ phận Dịch vụ khách hàng để biết thêm thông tin/ *In addition to the above service fees, Pinetree may apply other fee policies for large-scale client in accordance with registration and/or agreement from time to time. Please contact Customer Service for more information.*